

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	205,178,619,000	38,644,619,000	163,029,000,000	49,001,967,068	11,187,225,436	37,814,741,632	23.9	28.9	23.2
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	90,397,000,000	7,695,000,000	82,702,000,000	24,959,347,048	4,459,915,691	20,499,431,357	27.6	58.0	24.8
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	357,000,000		357,000,000	44,000,000		44,000,000	12.3		12.3
3	Chi y tế	10,630,000,000	6,008,000,000	4,622,000,000	1,632,066,374	658,228,000	973,838,374	15.4	11.0	21.1
4	Chi văn hóa, thông tin	2,360,900,000		2,360,900,000	1,020,365,153		1,020,365,153	43.2		43.2
5	Chi phát thanh, truyền thanh	270,000,000		270,000,000	77,486,482		77,486,482	28.7		28.7
6	Chi thể dục thể thao	319,500,000		319,500,000	84,507,070		84,507,070	26.4		26.4
7	Chi bảo vệ môi trường	933,900,000	31,200,000	902,700,000	49,692,000		49,692,000	5.3	0.0	5.5
8	Chi các hoạt động kinh tế	28,560,419,000	21,754,419,000	6,806,000,000	2,914,447,620	2,735,914,000	178,533,620	10.2	12.6	2.6
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,134,900,000	1,906,000,000	25,228,900,000	9,489,642,081	1,062,069,745	8,427,572,336	35.0	55.7	33.4
10	Chi cho công tác xã hội	31,534,000,000	1,250,000,000	30,284,000,000	7,397,409,550	2,271,098,000	5,126,311,550	23.5	181.7	16.9
11	Chi quốc phòng	3,109,000,000		3,109,000,000	812,931,000		812,931,000	26.1		26.1
12	Chi an ninh	1,920,000,000		1,920,000,000	520,072,690		520,072,690	27.1		27.1
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	761,000,000		761,000,000				0.0		0.0
B	Các nhiệm vụ chi khác(Tiết kiệm chi)	3,386,000,000		3,386,000,000				0.0		0.0
C	Dự phòng ngân sách	3,505,000,000								